CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiển	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.347.120.206.618**	**5.331.754.617.709**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***705.402.403.872***	***644.540.715.777***
111	1. Tiền		305.228.786.590	204.993.689.337
112	2. Các khoản tương đương tiền		400.173.617.282	439.547.026.440
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***15.1***	***2.344.028.681.030***	***2.079.919.744.150***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(45.067.863)	(154.004.743)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.343.672.628.829	2.079.672.628.829
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***695.087.674.382***	***941.524.929.912***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	485.165.186.287	518.918.877.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.353.525.483	51.531.334.178
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	50.000.000.000	208.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	212.515.689.313	259.759.652.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(90.364.834.505)	(97.227.256.468)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		418.107.804	542.321.390
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***1.135.080.140.332***	***1.195.847.032.120***
141	1. Hàng tồn kho		1.136.887.949.159	1.197.853.165.179
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.807.808.827)	(2.006.133.059)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***467.521.307.002***	***469.922.195.750***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	20.809.654.749	10.878.316.450
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		132.065.308.845	143.782.185.970
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	28.149.854.767	28.279.482.547
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	286.496.488.641	286.982.210.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*31 tháng 03 năm 2019*	*31 tháng 12 năm 2018*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.155.479.833.960**	**7.179.785.674.296**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**10**	**86.273.945.581**	**92.128.007.889**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		16.259.253.017	16.259.253.017
216	2. Phải thu dài hạn khác		70.014.692.564	75.868.754.872
220	**II. Tài sản cố định**		**2.881.101.948.806**	**2.930.190.005.265**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	924.191.896.144	949.071.361.971
222	Nguyên giá		2.196.626.947.859	2.202.754.590.561
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.272.435.051.715)	(1.253.683.228.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.956.910.052.662	1.981.118.643.294
228	Nguyên giá		2.217.518.043.866	2.218.101.089.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(260.607.991.204)	(236.982.446.282)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**5.129.970.427**	**5.178.065.710**
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.667.087.302)	(6.618.992.019)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**19.847.268.333**	**28.982.655.394**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	19.847.268.333	28.982.655.394
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**3.642.574.210.884**	**3.568.165.498.276**
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	3.623.295.043.410	3.548.886.330.802
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	19.279.167.474	19.279.167.474
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**520.552.489.929**	**555.141.441.762**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	153.514.035.246	164.390.574.417
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	20.688.616.605	29.329.641.515
269	3. Lợi thế thương mại	4.3	346.349.838.078	361.421.225.830
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**12.502.600.040.578**	**12.511.540.292.005**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.103.195.017.435**	**4.153.301.629.186**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.806.025.464.412**	**2.635.818.701.208**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	373.707.646.898	576.137.206.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.418.971.052	23.417.411.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.234.589.443	18.689.253.905
314	4. Phải trả người lao động		8.240.598.644	70.871.678.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	146.235.181.977	112.888.521.072
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		468.404.649	1.716.404.075
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	150.417.840.597	53.242.245.572
320	8. Vay ngắn hạn	20	2.049.237.551.822	1.720.284.478.266
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	46.064.679.330	58.571.501.179
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.297.169.553.023**	**1.517.482.927.978**
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	139.320.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác		35.840.158.134	90.147.718.495
338	3. Vay dài hạn	20	450.215.977.854	476.444.582.954
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	780.176.237.799	778.267.669.293
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		30.937.179.236	33.302.957.236
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.399.405.023.143**	**8.358.238.662.819**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**8.399.405.023.143**	**8.358.238.662.819**
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	76.599.636.167	78.319.145.955
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	2.069.053.128.068	2.063.318.397.939
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.063.306.281.139*	*2.024.340.563.988*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*5.746.846.929*	*38.977.833.951*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.6	2.334.706.078.585	2.297.554.938.602
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**12.502.600.040.578**	**12.511.540.292.005**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.566.624.182.645	1.692.860.290.286
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(15.890.076.262)	(26.570.303.970)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.550.734.106.383	1.666.289.986.316
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.233.578.281.567)	(1.403.564.679.754)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		317.155.824.816	262.725.306.562
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	42.974.572.848	41.906.087.709
22	7. Chi phí tài chính	25	(31.320.599.932)	(40.880.665.016)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		(37.613.137.475)	(39.532.962.293)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	74.408.712.608	67.539.647.615
25	9. Chi phí bán hàng	26	(248.134.940.023)	(195.725.310.554)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(102.592.684.160)	(115.651.498.950)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.490.886.157	19.913.567.366
31	12. Thu nhập khác	29	14.285.961.921	1.971.659.142
32	13. Chi phí khác	29	(5.239.751.738)	(846.295.863)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	9.046.210.183	1.125.363.279
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.537.096.340	21.038.930.645
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(8.085.632.810)	(10.786.628)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.1	(10.549.593.417)	(3.671.676.785)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.901.870.113	17.356.467.232

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**5.746.846.929**	**(11.742.931.573)**
62	**20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**22.6**	**37.155.023.184**	**29.099.398.805**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**22.5**	**28**	**(57)**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**22.5**	**28**	**(57)**

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**61.537.096.340**	**21.038.930.645**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		72.804.007.200	88.829.264.684
03	Các khoản trích lập dự phòng		(7.169.683.075)	17.481.048.166
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(84.646.646)	(948.191.761)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(119.377.909.054)	(107.439.836.348)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		38.143.925.652	40.063.750.470
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**45.852.790.417**	**59.024.965.856**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		57.129.701.191	44.350.283.976
10	Tăng hàng tồn kho		60.969.099.220	49.099.494.944
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(357.968.120.271)	(359.141.267.971)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.758.175.325)	(37.556.179.521)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.863.632.503)	(45.661.598.100)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.524.362.995)	(30.013.379.132)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.526.705.051)	(3.882.121.082)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(245.689.405.317)**	**(323.779.801.030)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(8.924.842.109)	(31.253.457.240)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		8.128.120.379	1.081.721.247
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(314.000.000.000)	(1.221.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		213.174.311.133	474.784.815.628
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.000.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	120.300.000.000
	Tiền thuế đã nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		-	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		106.058.256.129	30.961.341.077
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**4.435.845.532**	**(640.125.579.288)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền (chi mua lại cổ phiếu đã phát hành) thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	-
33	Tiền vay nhận được	20	1.840.691.394.713	1.032.410.239.784
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(1.538.450.214.434)	(1.229.658.898.458)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(70.381.630)	(14.900.560)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(155.164.100)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**302.015.634.549**	**(197.263.559.234)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**60.762.074.764**	**(1.161.168.939.552)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**5**	**644.540.715.777**	**1.807.684.470.044**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		99.613.331	(57.526.530)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**705.402.403.872**	**646.458.003.962**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO ("KDF")

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KTS")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFOOD, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFOOD có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hảo ("Nhất Hảo")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hảo, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Nhất Hảo có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Nhất Hảo theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")

KDC sở hữu 75,99% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại GHC, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	16 - 32 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.21 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2018	405.443.848.590
Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư	(5.174.311.135)
31 tháng 3 năm 2019	400.269.537.455
Giá trị hao mòn lũy kế	
31 tháng 12 năm 2018	44.022.622.760
Phân bổ trong kỳ	9.897.076.617
31 tháng 3 năm 2019	53.919.699.377
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2018	361.421.225.830
31 tháng 3 năm 2019	346.349.838.078

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	31 tháng 3 năm 2019	*31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	1.095.283.357	1.776.626.804
Tiền gửi ngân hàng	304.063.503.233	203.217.062.533
Tiền đang chuyển	70.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	400.173.617.282	439.547.026.440
TỔNG CỘNG	**705.402.403.872**	**644.540.715.777**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 6,0% một năm. Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản tiền gửi này để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	31 tháng 3 năm 2019	*31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**485.165.186.287**	**518.918.877.994**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*24.452.912.440*	*15.223.599.072*
Công ty TNHH Đạt Toàn Phú	*100.836.026.142*	*100.836.026.142*
Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	*69.230.941.961*	*69.230.941.961*
Phải thu từ khách hàng khác	*290.645.305.744*	*333.628.310.819*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**37.353.525.483**	**51.531.334.178**
Trong đó:		
Các bên liên quan	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	*25.577.243.554*	*36.750.428.064*
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	*3.729.000.000*	*1.758.000.000*
Trả trước cho người bán khác	*8.047.281.929*	*13.022.906.114*
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(*)*	**50.000.000.000**	**208.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác	**212.515.689.313**	**259.759.652.818**
Trong đó:		
Lãi tiền gửi phải thu	*26.526.317.876*	*90.075.660.650*
Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (**)	*85.638.400.000*	*85.638.400.000*
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	*38.090.074.000*	*31.020.000.000*
Hàng cho mượn	*7.063.005.000*	-
Khoản tạm ứng của nhân viên	*34.140.576.581*	*22.443.453.652*
Các khoản khác	*21.057.315.856*	*30.582.138.516*
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*86.977.503.362*	*85.638.400.000*
Phải thu khách hàng khác	*125.538.185.951*	*174.121.252.818*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(90.364.834.505)**	**(97.227.256.468)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**694.669.566.578**	**940.982.608.522**

(*) Đây chủ yếu là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9.5%/ năm.

(**) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 67.566.715.537 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 20.1)*.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kế thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kế thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Số đầu kỳ	97.227.256.468	42.505.147.499
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.700.558.058	19.499.114.247
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(10.562.980.021)	-
Số cuối kỳ	**90.364.834.505**	**62.004.261.746**

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	31 tháng 3 năm 2019	*31 tháng 12 năm 2018*
Nguyên vật liệu	555.861.540.079	687.298.422.020
Thành phẩm	213.664.457.558	193.101.124.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	109.646.861.908	111.178.059.636
Hàng đang đi trên đường	-	106.447.759.469
Hàng hóa	229.442.206.337	71.253.508.180
Công cụ, dụng cụ	28.272.883.277	28.574.291.264
TỔNG CỘNG	**1.136.887.949.159**	**1.197.853.165.179**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.807.808.827)	(2.006.133.059)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.135.080.140.332**	**1.195.847.032.120**

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 101.827.774.344 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 20.1)*.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kế thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kế thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Số đầu kỳ	2.006.133.059	4.184.536.341
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(198.324.232)	(2.734.744.452)
Số cuối kỳ	**1.807.808.827**	**1.449.791.889**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	31 tháng 3 năm 2019	*31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn	**20.809.654.749**	**10.878.316.450**
Công cụ và dụng cụ	2.521.993.667	2.607.525.794
Chi phí bảo trì	4.039.459.539	1.535.184.259
Chi phí thuê	1.636.122.159	1.217.187.502
Chi phí mua bảo hiểm	4.568.311.062	955.352.747
Khác	8.043.768.322	4.563.066.148
Dài hạn	**153.514.035.246**	**164.390.574.417**
Tiền thuê đất trả trước	111.001.544.303	111.985.410.712
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	19.370.784.311	22.012.254.900
Công cụ và dụng cụ	14.330.658.705	17.284.327.194
Lợi thế kinh doanh	5.158.529.359	6.878.039.148
Khác	3.652.518.568	6.230.542.463
TỔNG CỘNG	**174.323.689.995**	**175.268.890.867**

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 43.772.044.233 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2)*.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VND

	31 tháng 3 năm 2019	*31 tháng 12 năm 2018*
Tài sản cố định chờ thanh lý *(*)*	238.573.762.364	238.768.054.999
Tiền thuê đất trả trước chờ thanh lý	47.922.726.277	48.214.155.784
TỔNG CỘNG	**286.496.488.641**	**286.982.210.783**

Số dư này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tiền thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật, được trình bày theo giá trị thuần của nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

(*) Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 207.835.540.835 VND và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.382.648.053 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết được thể hiện tại *Thuyết minh số 20.1*.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	31 tháng 3 năm 2019	*31 tháng 12 năm 2018*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	16.259.253.017	16.259.253.017
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	54.560.922.802	61.393.675.102
Ký cược, ký quỹ dài hạn	15.453.769.762	14.475.079.770
TỔNG CỘNG	**86.273.945.581**	**92.128.007.889**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	691.750.921.603	1.323.764.894.773	138.878.516.791	48.360.257.394	2.202.754.590.561
Mua mới trong kỳ	182.668.166	2.047.837.480	-	217.800.000	2.448.305.646
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	16.144.059.234	-	50.910.000	16.194.969.234
Thanh lý trong kỳ	(3.560.189.902)	(2.284.712.400)	(17.600.430.575)	(1.325.584.705)	(24.770.917.582)
Số cuối kỳ	688.373.399.867	1.339.672.079.087	121.278.086.216	47.303.382.689	2.196.626.947.859
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	96.023.541.917	256.537.612.542	17.955.206.396	15.125.145.216	385.641.506.071
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	306.239.900.321	828.782.344.442	80.214.912.796	38.446.071.031	1.253.683.228.590
Khấu hao trong kỳ	7.973.322.748	25.316.414.258	3.732.472.907	1.227.214.056	38.249.423.969
Thanh lý trong kỳ	(3.128.523.206)	(1.528.076.688)	(13.515.416.245)	(1.325.584.705)	(19.497.600.844)
Số cuối kỳ	311.084.699.863	852.570.682.012	70.431.969.458	38.347.700.382	1.272.435.051.715
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	385.511.021.282	494.982.550.331	58.663.603.995	9.914.186.363	949.071.361.971
Số cuối kỳ	377.288.700.004	487.101.397.075	50.846.116.758	8.955.682.307	924.191.896.144

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 146.078.262.229 VND và 125.763.799.068 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn *(Thuyết minh số 20.2)* từ các ngân hàng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Thương hiệu	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy tính*	*Mối quan hệ với khách hàng*	*Lợi thế quyền thuê đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	499.836.052.107	838.105.510.032	69.298.349.676	417.529.324.831	393.331.852.930	2.218.101.089.576
Mua mới trong kỳ	-	-	2.256.954.289	-	-	2.256.954.289
Thanh lý trong kỳ	-	(2.839.999.999)	-	-	-	(2.839.999.999)
Số cuối kỳ	499.836.052.107	835.265.510.033	71.555.303.965	417.529.324.831	393.331.852.930	2.217.518.043.866
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	19.108.470.050	-	-	22.518.409.581
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	62.695.898.679	50.171.305.876	47.172.968.360	49.454.413.516	27.487.859.851	236.982.446.282
Hao mòn trong kỳ	6.455.350.231	7.159.988.946	1.264.368.019	5.289.703.407	3.456.134.319	23.625.544.922
Số cuối kỳ	69.151.248.910	57.331.294.822	48.437.336.379	54.744.116.923	30.943.994.170	260.607.991.204
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	437.140.153.428	787.934.204.156	22.125.381.316	368.074.911.315	365.843.993.079	1.981.118.643.294
Số cuối kỳ	430.684.803.197	777.934.215.211	23.117.967.586	362.785.207.908	362.387.858.760	1.956.910.052.662

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	Nhà cửa và vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối kỳ	11.797.057.729
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	6.618.992.019
Khấu hao trong kỳ	48.095.283
Số cuối kỳ	6.667.087.302
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	5.178.065.710
Số cuối kỳ	5.129.970.427

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		VND
	31 tháng 3 năm 2019	*31 tháng 12 năm 2018*
Lắp đặt máy móc	11.922.432.182	25.407.589.643
Phát triển phần mềm	2.412.000.000	2.412.000.000
Khác	5.512.836.151	1.163.065.751
TỔNG CỘNG	**19.847.268.333**	**28.982.655.394**

Tập đoàn đã sử dụng tài sản được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 757.500.000 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2)*.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

15.1 *Đầu tư tài chính ngắn hạn*

	31 tháng 3 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
		VND		*VND*
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		**356.052.201**		**247.115.321**
Cổ phiếu niêm yết	37.653	401.120.064	37.653	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(45.067.863)		(154.004.743)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**2.343.672.628.829**		**2.079.672.628.829**
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh		1.835.000.000.000		1.721.000.000.000
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt *(Thuyết minh số 31)*	300.000	300.000.000.000	100.000	100.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		85.000.000.000		85.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		-		50.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		50.000.000.000		50.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		30.000.000.000		30.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		23.672.628.829		23.672.628.829
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu		20.000.000.000		20.000.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN		**2.344.028.681.030**		**2.079.919.744.150**

Tập đoàn đã sử dụng một phần khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

15.2 *Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát*

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*Giá trị đầu tư*			
	Tỷ lệ sở hữu	*31 tháng 03 năm 2019*	*Tỷ lệ sở hữu*	*31 tháng 12 năm 2018*
	%	*VND*	*%*	*VND*
Calofic	24,00	1.896.245.984.404	24,00	1.821.221.605.396
Lavenue	50,00	1.071.253.438.404	50,00	1.071.253.438.404
LG Vina	40,00	550.638.632.840	40,00	551.254.299.240
Dabaco Food	50,00	103.156.987.762	50,00	103.156.987.762
Phong Thịnh	34,00	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000
TỔNG CỘNG		**3.623.295.043.410**		**3.548.886.330.802**

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

VND

	Lavenue	*Calofic*	*LG Vina*	*Phong Thịnh*	*Dabaco Food*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư						
31 tháng 12 năm 2018	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
31 tháng 03 năm 2019	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát						
31 tháng 12 năm 2018	(16.246.561.596)	437.279.220.453	2.796.278.172	-	(12.843.012.238)	410.985.924.791
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	75.024.379.008	(615.666.400)	-	-	74.408.712.608
31 tháng 03 năm 2019	(16.246.561.596)	512.303.599.461	2.180.611.772	-	(12.843.012.238)	485.394.637.399
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2018	1.071.253.438.404	1.821.221.605.396	551.254.299.240	2.000.000.000	103.156.987.762	3.548.886.330.802
31 tháng 03 năm 2019	1.071.253.438.404	1.896.245.984.404	550.638.632.840	2.000.000.000	103.156.987.762	3.623.295.043.410

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên đơn vị	31 tháng 3 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	31 tháng 3 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải trả người bán khác	373.508.013.226	575.937.573.313
Denali Trading Pte Ltd	42.132.912.414	*173.675.277.559*
Wilmar Trading Pte Ltd	-	*81.073.652.402*
Khác	331.375.100.812	*321.188.643.352*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	199.633.672	199.633.672
TỔNG CỘNG	**373.707.646.898**	**576.137.206.985**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	31 tháng 12 năm 2018	*Tăng*	*Giảm*	31 tháng 3 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.969.271.773)	8.085.632.810	(15.524.362.995)	(21.408.001.958)
Thuế giá trị gia tăng	29.431.342	176.983.479.979	(172.805.003.316)	4.207.908.005
Thuế thu nhập cá nhân	4.433.188.236	15.795.167.787	(17.197.363.024)	3.030.992.999
Các loại thuế khác	(83.576.447)	1.292.007.497	(954.595.420)	253.835.630
TỔNG CỘNG	**(9.590.228.642)**	**202.156.288.073**	**(206.481.324.755)**	**(13.915.265.324)**
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	*(28.279.482.547)*			*(28.149.854.767)*
Thuế phải nộp	*18.689.253.905*			*14.234.589.443*

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	31 tháng 3 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Chi phí tiếp thị	64.100.851.159	55.117.305.484
Chi phí lãi vay	37.086.107.948	21.336.602.976
Phí vận chuyển	20.501.785.202	6.349.678.058
Lương tháng 13 và thưởng	7.227.407.373	2.454.470.023
Khác	17.319.030.295	27.630.464.531
TỔNG CỘNG	**146.235.181.977**	**112.888.521.072**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	31 tháng 3 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	11.920.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	5.144.634.427	6.191.963.020
Lãi trả chậm	63.900.298.514	-
Phí triển khai phần mềm	10.485.194.395	-
Nghĩa vụ thuế phải trả	15.361.655.342	-
Cổ tức phải trả	4.794.410.660	4.864.792.290
Khác	26.095.402.667	17.549.245.670
TỔNG CỘNG	**150.417.840.597**	**53.242.245.572**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	11.920.000.000	*11.920.000.000*
Phải trả các bên khác	138.497.840.597	*41.322.245.572*

20. VAY

		VND
	31 tháng 3 năm 2019	*31 tháng 12 năm 2018*
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.1)*	1.811.956.731.646	1.471.677.541.574
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 20.4)*	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 20.2 và 20.3)*	39.435.820.176	50.761.936.692
	2.049.237.551.822	**1.720.284.478.266**
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh số 20.4)*	396.475.850.879	395.945.062.702
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2)*	43.047.338.152	69.806.731.429
Vay từ tổ chức khác *(Thuyết minh số 20.3)*	10.692.788.823	10.692.788.823
	450.215.977.854	**476.444.582.954**
TỔNG CỘNG	**2.499.453.529.676**	**2.196.729.061.220**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

		VND
	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*
31 tháng 12 năm 2018	1.720.284.478.266	476.444.582.954
Tiền thu từ đi vay	1.840.596.394.713	-
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	26.759.393.277	(26.759.393.277)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	47.500.000	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	530.788.177
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.538.450.214.434)	-
31 tháng 03 năm 2019	2.049.237.551.822	450.215.977.854

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*31 tháng 03 năm 2019*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*%/năm*		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				
Khoản vay 1	91.490.000.000	6,0%	ngày 28 tháng 5 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	159.715.739.940	6,3– 6,5%	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	131.779.800.689	6,1 – 6,3%	Từ ngày 02 tháng 5 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	501.668.751.909	6,3– 6,5%	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2019 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	40.678.687.786	3,0 - 4,1%	Từ ngày 07 tháng 05 năm 2019 đến ngày 18 tháng 07 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	232.368.776.862	5,6%	Từ ngày 29 tháng 4 năm 2019 đến ngày 14 tháng 5 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 3	172.443.358.740	7,6-9,4%	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2019 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	Máy móc và thiết bị trị giá 13.242.293.638 VND; và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.382.648.053 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 194.593.247.197 VND tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	49.660.642.444	5,8%	Từ ngày 27 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Giá trị hàng tồn kho trị giá 101.827.774.344 VND (Thuyết minh số 7); và khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 67.566.715.537 VND (Thuyết minh số 6)
Khoản vay 2	72.281.798.896	5,8%	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2019 đến 27 tháng 6 năm 2019	Tín chấp

20. VAY (tiếp theo)

20.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Ngân hàng	*31 tháng 03 năm 2019*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*%/năm*		
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	116.200.000.000	3,41%	Ngày 14 tháng 9 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng Thương Mại Taipei Fubon	232.000.000.000	4,33-4,43%	Từ ngày 07 tháng 06 năm 2019 đến 22 tháng 07 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TPHCM				
Khoản vay 1	6.669.174.380	6,5%	Ngày 27 tháng 8 năm 2019	Tín chấp
Khoản vay 2	5.000.000.000	6,5%	Ngày 29 tháng 6 năm 2019	
TỔNG CỘNG	**1.811.956.731.646**			

20.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc mua sắm và lắp đặt máy móc và xây dựng nhà xưởng mới, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*31 tháng 03 năm 2019*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*%/năm*		
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	69.302.332.300	6,5-8,7%	Ngày 12 tháng 1 năm 2021	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 146.078.262.229 VND; 82.269.448.301 VND (Thuyết minh số 8); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 757.500.000 VND (Thuyết minh số 10); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 43.772.044.233 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCB")	11.996.172.000	9,2%	Ngày 30 tháng 5 năm 2022	Máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Củ Chi trị giá 43.494.350.767 VND (Thuyết minh số 8)
TỔNG CỘNG	**81.298.504.300**			
Trong đó:				
Vay dài hạn	*43.047.338.152*			
Vay dài hạn đến hạn trả	*38.251.166.148*			

20. VAY (tiếp theo)

20.3 *Khoản vay tổ chức khác dài hạn*

Ngân hàng	*ngày 31 tháng 03 năm 2019*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*%/năm*		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	11.877.442.851	Không lãi suất	12 tháng 5 năm 2028	Tín chấp
Trong đó:				
Vay dài hạn	*10.692.788.823*			
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.184.654.028*			

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

20.4 *Trái phiếu thường trong nước*

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Giá trị*
		VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	600.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(5.679.149.121)
TỔNG CỘNG		**594.320.850.879**
Trong đó:		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		*197.845.000.000*
Vay dài hạn trái phiếu		*396.475.850.879*

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018								
31 tháng 12 năm 2017	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.484.318.538)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.410.011.833.552	6.396.845.075.260
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	(11.742.931.573)	(11.742.931.573)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.719.509.785)	-	-	(1.719.509.785)
31 tháng 03 năm 2018	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.484.318.538)	66.067.551.600	15.909.752.661	2.398.268.901.979	6.383.382.633.902

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019								
31 tháng 12 năm 2018	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(12.116.800)	(12.116.800)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.746.846.929	5.746.846.929
Giảm khác	-	-	-	-	(1.719.509.788)	-	-	(1.719.509.788)
31 tháng 03 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	76.599.636.167	15.909.752.661	2.069.053.128.068	6.064.698.944.558

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu*

		VND
	31 tháng 03 năm 2019	*31 tháng 03 năm 2018*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000

22.3 *Cổ phiếu*

		Cổ phiếu
	31 tháng 03 năm 2019	*31 tháng 12 năm 2018*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty	*(50.992.256)*	*(50.992.256)*
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

22.4 *Cổ tức*

		VND
	31 tháng 03 năm 2019	*31 tháng 03 năm 2018*
Cổ tức công bố trong kỳ	-	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	70.381.630	14.900.560

22.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	31 tháng 03 năm 2019	*31 tháng 03 năm 2018*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	5.746.846.929	(11.742.931.573)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*		-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.746.846.929**	**(11.742.931.573)**
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	205.661.141	205.661.141
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	28	(57)
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	28	(57)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Số đầu kỳ	2.297.554.938.602	2.346.124.305.865
Lợi nhuận thuần trong kỳ	37.155.023.184	29.099.398.805
Thù lao Hội đồng Quản trị	(3.883.201)	-
Số cuối kỳ	**2.334.706.078.585**	**2.375.223.704.670**

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Tổng doanh thu	**1.566.624.182.645**	**1.692.860.290.286**
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.067.600.965.666	1.466.802.494.961
Doanh thu hàng hóa đã bán	485.262.250.835	211.423.520.393
Doanh thu dịch vụ cho thuê	7.627.348.576	13.298.608.670
Doanh thu khác	6.133.617.568	1.335.666.262
Giảm trừ doanh thu	**(15.890.076.262)**	**(26.570.303.970)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	(5.227.185.190)	(9.701.370.582)
Hàng bán bị trả lại	(10.662.891.072)	(16.868.933.388)
DOANH THU THUẦN	**1.550.734.106.383**	**1.666.289.986.316**
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	21.061.310.000	79.646.110.800
Bán cho các bên khác	1.529.672.796.383	1.586.643.875.516

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Lãi tiền gửi	42.114.392.805	39.716.400.097
Khác	860.180.043	2.189.687.612
TỔNG CỘNG	**42.974.572.848**	**41.906.087.709**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	830.027.216.271	1.218.153.394.952
Giá vốn của hàng hóa đã bán	402.930.406.126	182.437.738.154
Giá vốn của dịch vụ cho thuê	48.095.283	1.481.906.262
Khác	572.563.887	1.491.640.386
TỔNG CỘNG	**1.233.578.281.567**	**1.403.564.679.754**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Chi phí lãi vay	37.613.137.475	39.532.962.293
Dự phòng(hoàn nhập) các khoản đầu tư	(8.108.936.880)	(753.849)
Lỗ chêch lệch tỷ giá hối đoái	1.070.731.400	253.256.796
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	530.788.177	530.788.177
Khác	214.879.760	564.411.599
TỔNG CỘNG	**31.320.599.932**	**40.880.665.016**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Lương nhân viên	101.100.405.114	93.168.187.704
Chi phí mua ngoài	91.409.718.088	59.244.302.451
Quảng cáo và khuyến mãi	22.822.301.340	12.794.278.841
Khấu hao và hao mòn	17.001.278.604	15.351.778.943
Khác	15.801.236.877	15.166.762.615
TỔNG CỘNG	**248.134.940.023**	**195.725.310.554**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Lương nhân viên	41.656.335.089	33.236.897.008
Chi phí mua ngoài	24.857.555.473	9.923.233.063
Khấu hao và hao mòn	25.532.664.491	36.602.968.990
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.422.478.037	19.452.363.347
Phí thuê và bảo trì	6.613.533.343	7.290.770.540
Khác	2.510.117.727	9.145.266.002
TỔNG CỘNG	**102.592.684.160**	**115.651.498.950**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Chi phí nguyên vật liệu	884.887.981.888	1.218.153.394.952
Chi phí nhân công	135.655.153.588	126.405.084.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.533.869.117	69.167.535.514
Giá vốn hàng hóa	402.930.406.126	182.437.738.154
Chi phí khấu hao và hao mòn	61.923.064.174	63.954.747.933
Khác	39.375.430.858	54.822.987.993
TỔNG CỘNG	**1.584.305.905.750**	**1.714.941.489.258**

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Thu nhập khác	**14.285.961.921**	**1.971.659.142**
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	12.891.796.157	183.788.636
Phạt vi phạm hợp đồng và khoản bồi thường	29.252.666	1.234.835.669
Khác	1.364.913.098	553.034.837
Chi phí khác	**(5.239.751.738)**	**(846.295.863)**
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(3.271.666.696)	-
Phạt vi phạm hợp đồng	(237.357.702)	(64.936.578)
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	-	(61.424.637)
Khác	(1.730.727.340)	(719.934.648)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	**9.046.210.183**	**1.125.363.279**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.085.632.810	10.786.628
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.549.593.417	3.671.676.785
TỔNG CỘNG	**18.635.226.227**	**3.682.463.413**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**61.537.096.340**	**21.038.930.645**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	12.307.419.268	4.207.786.129
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	4.862.069.271	76.310.342
Phân bổ lợi thế thương mại	1.979.415.323	5.623.365.289
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	2.109.565.002	2.099.281.725
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(14.881.742.522)	(13.507.929.523)
Khác	1.535.266.702	284.626.715
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	**7.911.993.044**	**(1.216.559.323)**
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	-	-
Thu nhập miễn thuế	(1.009.957.591)	-
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	11.733.190.774	7.732.031.262
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	(2.833.008.526)
Chi phí thuế TNDN	**18.635.226.227**	**3.682.463.413**

30.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trinh bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	31 tháng 03 năm 2019	*31 tháng 12 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Các khoản chi phí phải trả	12.027.787.912	18.884.773.785	(6.856.985.873)	(4.788.558.720)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.212.363.947	6.660.591.447	(448.227.500)	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(34.162.192.842)	(28.779.966.748)	(5.382.226.094)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	822.419.163	1.949.066.242	(1.126.647.079)	(453.838.623)
Chi phí khấu hao	1.467.074.736	151.515.535	1.315.559.201	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(20.157.387)	(117.276.926)	97.119.539	177.881.665
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	70.629.179	1.670.629.179	(1.600.000.000)	350.879.969
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(670.878.249.086)	(674.351.906.673)	3.473.657.587	1.148.932.819
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	108.499.056	130.342.253	(21.843.197)	-
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư khác	(1.208.946.281)	(1.208.946.282)	-	(106.973.895)
TỔNG CỘNG	**(759.487.621.194)**	**(748.938.027.778)**	**(10.549.593.417)**	**(3.671.676.785)**
Trong đó:				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*20.688.616.605*	*29.329.641.515*		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*(780.176.237.799)*	*(778.267.669.293)*		

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
VDS	Công ty liên quan *(*)*	Thu khoản tạm ứng	-	52.000.000.000
		Mua trái phiếu	200.000.000.000	-
		Lãi trái phiếu	702.739.726	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan *(*)*	Cho thuê văn phòng	454.545.455	454.545.455
		Phí dịch vụ	52.717.095	48.301.781

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS và KDL.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Nakydaco	Công ty liên quan *(*)*	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	21.061.310.000	79.646.110.800
		Mua hàng hóa	(630.821.720)	-
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa và thành phẩm	44.000.000	-
Calofic	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	1.064.965.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*31 tháng 03 năm 2019*	*31 tháng 12 năm 2018*
Đầu tư ngắn hạn				
VDS	Công ty liên quan *(**)*	Đầu tư trái phiếu	300.000.000.000	250.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	-	41.382.000
Nakydaco	Công ty liên quan *(*)*	Bán hàng hóa	24.452.912.440	15.182.217.072
			24.452.912.440	**15.223.599.072**
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Phí thuê văn phòng	636.363.636	-
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư	85.638.400.000	85.638.400.000
		Lãi trái phiếu	702.739.726	-
			86.977.503.362	**85.638.400.000**
Phải thu dài hạn khác				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Ký quỹ	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco.

(**) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	(199.633.672)	(199.633.672)
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	11.920.000.000	11.920.000.000

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	54.521.016.485	58.805.599.702
Từ 1 đến 5 năm	213.452.541.009	199.844.705.067
Trên 5 năm	28.461.354.294	28.682.751.975
TỔNG CỘNG	**296.434.911.788**	**287.333.056.744**

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

VND

	Khu vực miền Nam	*Khu vực miền Bắc*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.225.607.665.952	341.016.516.693	1.566.624.182.645
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.064.939.116)	(10.825.137.146)	(15.890.076.262)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	473.661.726.396	126.503.295	473.788.229.691
	1.694.204.453.232	**330.317.882.842**	**2.024.522.336.074**
Đối chiếu:			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(473.788.229.691)
Doanh thu trong năm			1.550.734.106.383
Lợi nhuận bộ phận	**(76.415.186.419)**	**13.275.358.587**	**(63.139.827.832)**
Đối chiếu:			
Lãi tiền gửi			172.187.138.264
Chi phí lãi vay			(37.613.137.475)
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại			(9.897.076.617)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			**61.537.096.340**
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	71.117.403.794	1.686.603.406	72.804.007.200
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.562.980.021)	3.700.558.058	(6.862.421.963)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(155.868.375)	(42.455.857)	(198.324.232)
Dự phòng đầu tư	(108.936.880)	-	(108.936.880)
Tài sản bộ phận	**14.017.519.695.096**	**714.773.455.048**	**14.732.293.150.143**
Đối chiếu:			
Phải thu bộ phận			(1.089.873.260.382)
Tài sản không phân bổ			
Tài sản không phân bổ			
Lợi thế thương mại			(346.349.838.078)
Thương hiệu			(430.684.803.197)
Quan hệ khách hàng			(362.785.207.908)
Tổng tài sản			**12.502.600.040.578**
Nợ phải trả bộ phận	**4.903.394.656.524**	**289.673.621.293**	**5.193.068.277.817**
Đối chiếu:			
Phải trả bộ phận			(1.089.873.260.382)
Tổng nợ phải trả			4.103.195.017.435

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Khu vực miền Nam	*Khu vực miền Bắc*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.278.222.604.578	414.637.685.708	1.692.860.290.286
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.244.099.226)	(13.326.204.744)	(26.570.303.970)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	787.694.587.134	343.563.069	788.038.150.203
	2.052.673.092.486	**401.655.044.033**	**2.454.328.136.519**
Đối chiếu:			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(788.038.150.203)
Doanh thu trong năm			1.666.289.986.316
Lợi nhuận bộ phận	**47.859.101.011**	**1.113.218.275**	**48.972.319.286**
Đối chiếu:			
Lãi tiền gửi			39.716.400.097
Chi phí lãi vay			(39.532.962.293)
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại			(28.116.826.445)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			**21.038.930.645**
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và khấu trừ	83.092.628.576	5.736.636.108	88.829.264.684
Dự phòng phải thu khó đòi	46.750.900	(19.545.865.147)	(19.499.114.247)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
Dự phòng đầu tư	(753.849)	-	(753.849)
Tài sản bộ phận	**12.500.333.573.943**	**624.015.269.355**	**13.124.348.843.298**
Đối chiếu:			
Phải thu bộ phận			(662.731.632.108)
Tài sản không phân bổ			
Tài sản không phân bổ			
Lợi thế thương mại			(1.023.799.890.487)
Thương hiệu			(421.408.204.120)
Quan hệ khách hàng			(269.740.396.535)
Tổng tài sản			**10.746.668.720.048**
Nợ phải trả bộ phận	**3.248.878.715.512**	**327.504.202.203**	**3.576.382.917.715**
Đối chiếu:			
Phải trả bộ phận			(662.731.632.108)
Tổng nợ phải trả			2.913.651.285.607

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KIDO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-------oOo-------

Số:2004/2019/CV-KDC
(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận)

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tên công ty : Công ty cổ phần Tập Đoàn KIDO
Mã chứng khoán : KDC
Địa chỉ trụ sở chính : 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Công ty cổ phần Tập Đoàn KIDO giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận trên Báo cáo tài chính Quý I/2019 so với Quý I/2018 như sau:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Báo cáo hợp nhất			Báo cáo riêng		
	Quý I/2019	Quý I/2018	% tăng trưởng	Quý I/2019	Quý I/2018	% tăng trưởng
Doanh thu thuần	1.550.734	1.666.290	(6,9%)	83.107	10.146	719,1%
Lợi nhuận trước thuế	61.537	21.039	192,5%	(53.570)	(20.555)	(160,6%)
Lợi nhuận sau thuế	42.902	17.356	147,2%	(56.513)	(18.494)	(205,6%)
Biên lợi nhuận trước thuế	4,0%	1,3%		(64,5%)	(202,6%)	
Biên lợi nhuận sau thuế	2,8%	1,1%		(68,0%)	(182,3%)	

1. **Báo cáo hợp nhất**:

Doanh thu thuần Quý I/2019 đạt 1,550 tỉ đồng, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu là do doanh thu ngành dầu giảm. Nguyên nhân do sự cạnh tranh khốc liệt giữa các Công ty và giá dầu trên thị trường sụt giảm. Tuy nhiên, phần sụt giảm doanh thu của ngành dầu đã được bù đắp một phần đến từ tăng trưởng doanh thu của ngành hàng lạnh.

Lợi nhuận trước và sau thuế tăng lần lượt 192,5% và 147,2% so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân do:

- Tăng trưởng doanh thu của ngành hàng lạnh với mức biên lợi nhuận cao.
- Hợp nhất lợi nhuận từ Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè.

2. **Báo cáo riêng**:

Doanh thu thuần Quý I/2019 tăng 719,1% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do Công ty phát sinh doanh thu từ hàng hóa và dịch vụ đi theo chiến lược phát triển và quy hoạch mô hình hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận trước và sau thuế giảm lần lượt 160,6% và 205,6% so với cùng kỳ năm 2018 do trong kỳ Công ty thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu quá hạn.

Trân trọng kính chào,

TM. CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KIDO
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

TRẦN LỆ NGUYÊN

Nơi Nhận:
- Như trên
- Lưu P.Tài Chính